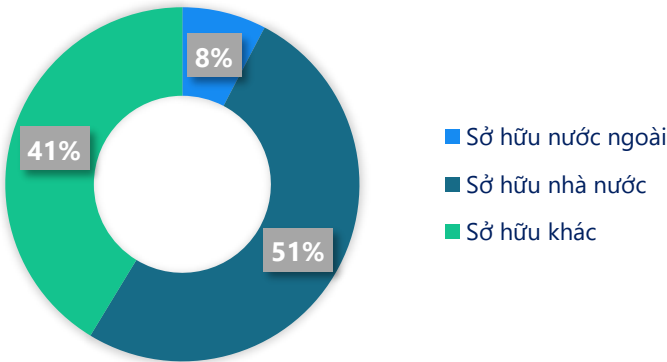


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 10,500     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 11,200     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,117      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 5,568,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 6,020      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 7.7%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 58         |
| P/E                     |  | 5.4        |
| EPS                     |  | 1,943      |

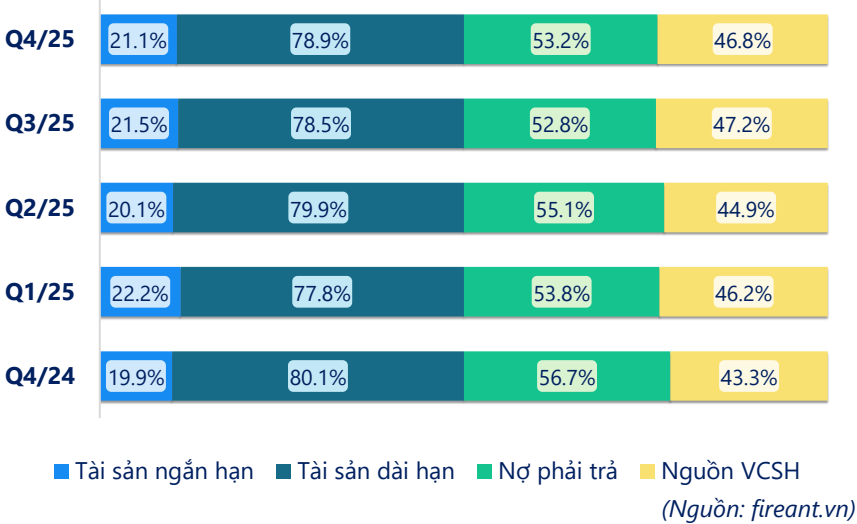
|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| PTS     | 43.7% | 0.0% | 11.7% | 14.1% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |

Cơ cấu sở hữu

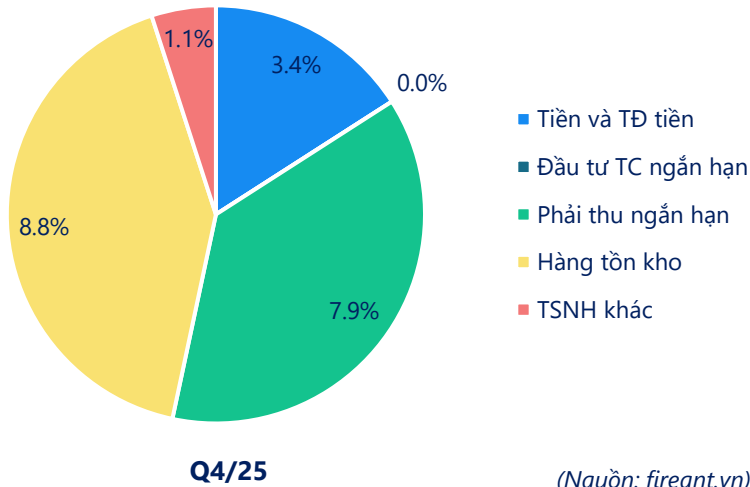


(Nguồn: fireant.vn)

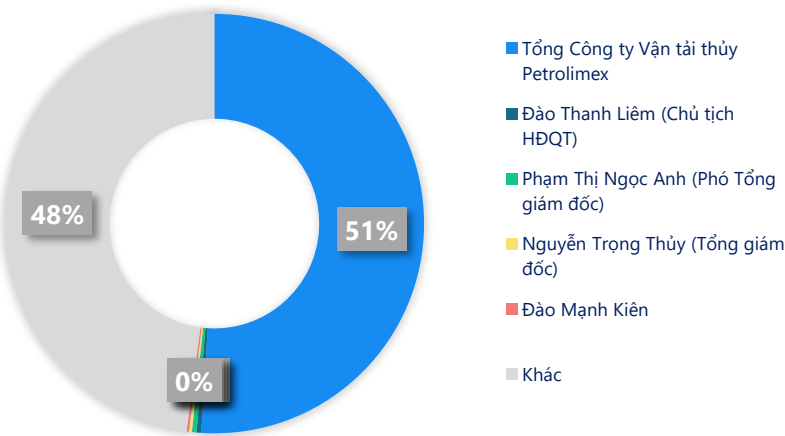
Cơ cấu Tổng tài sản



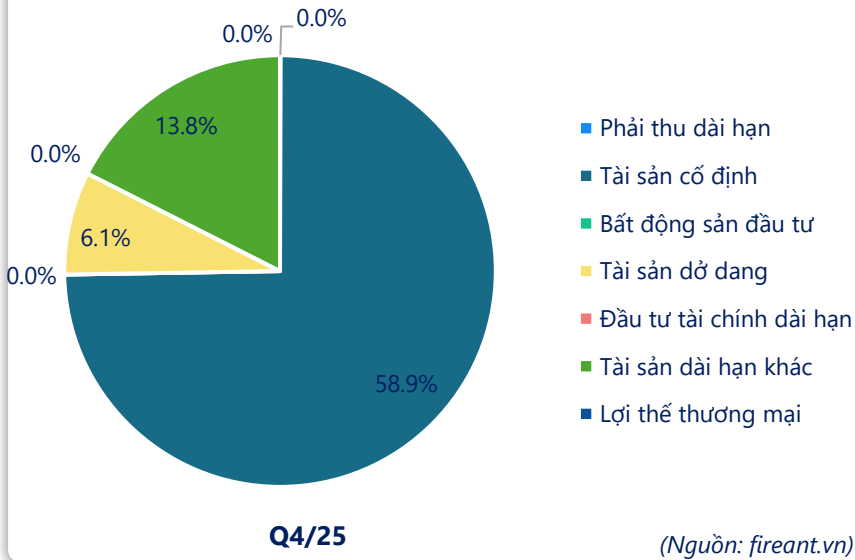
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

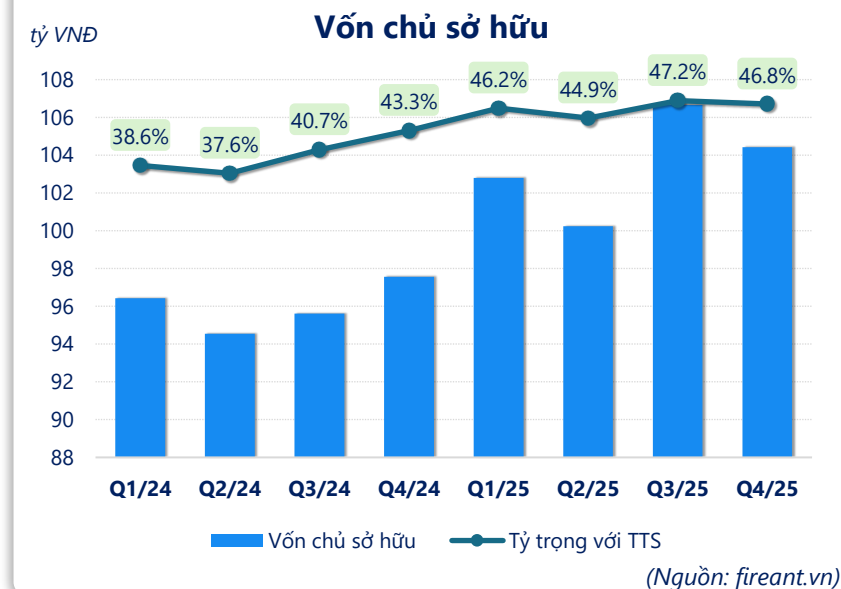
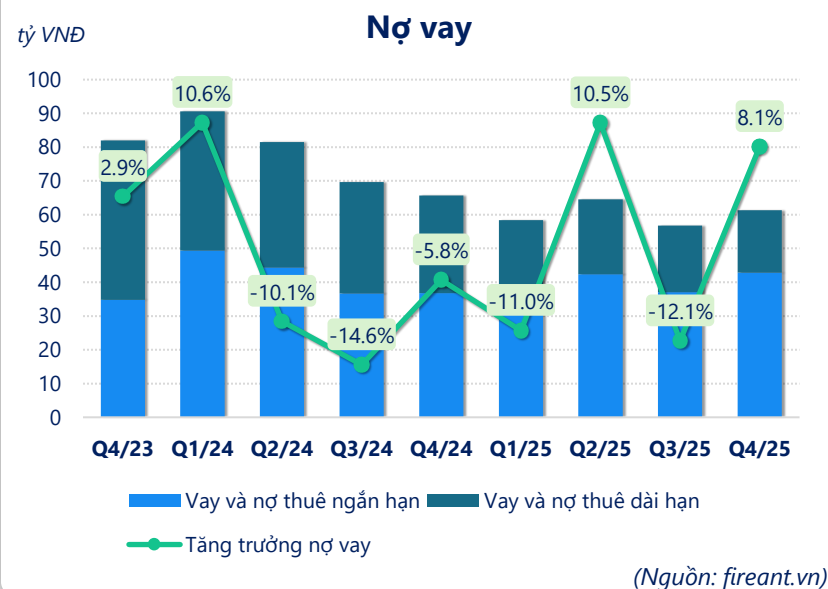
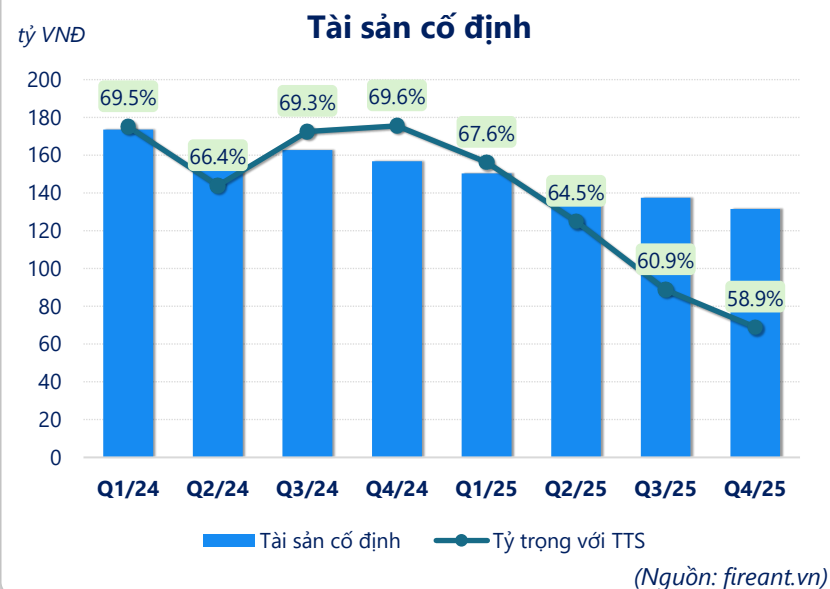
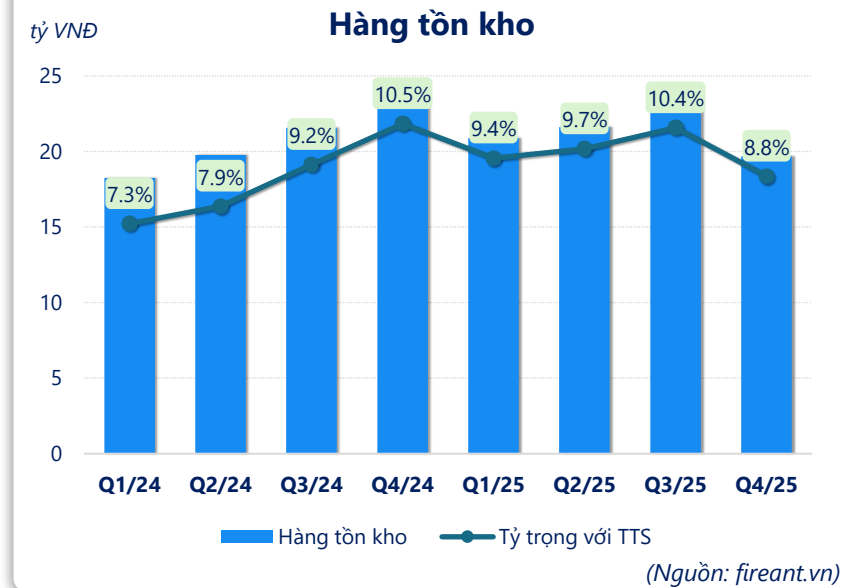
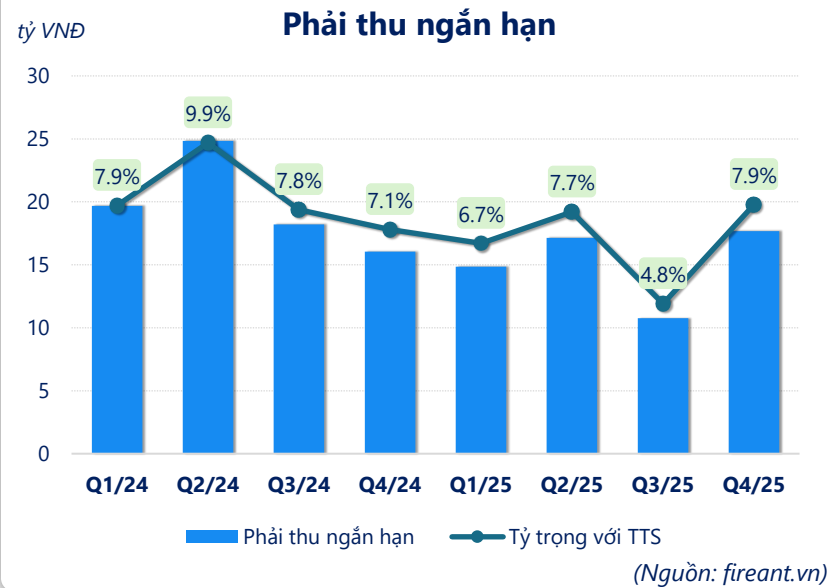
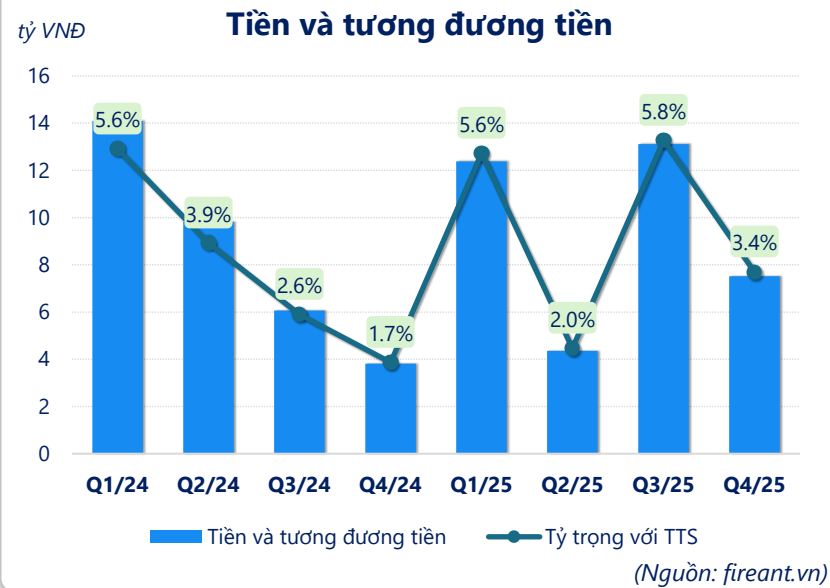


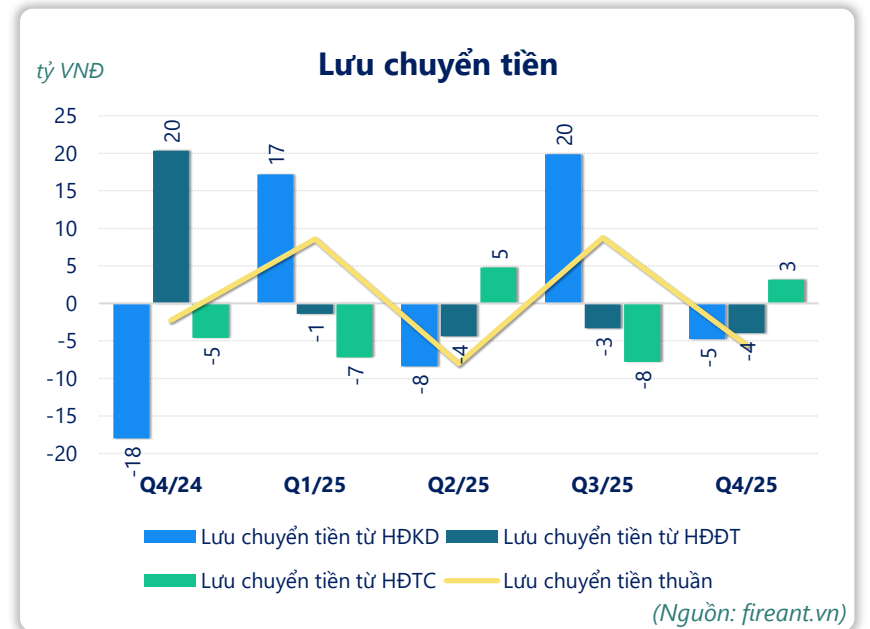
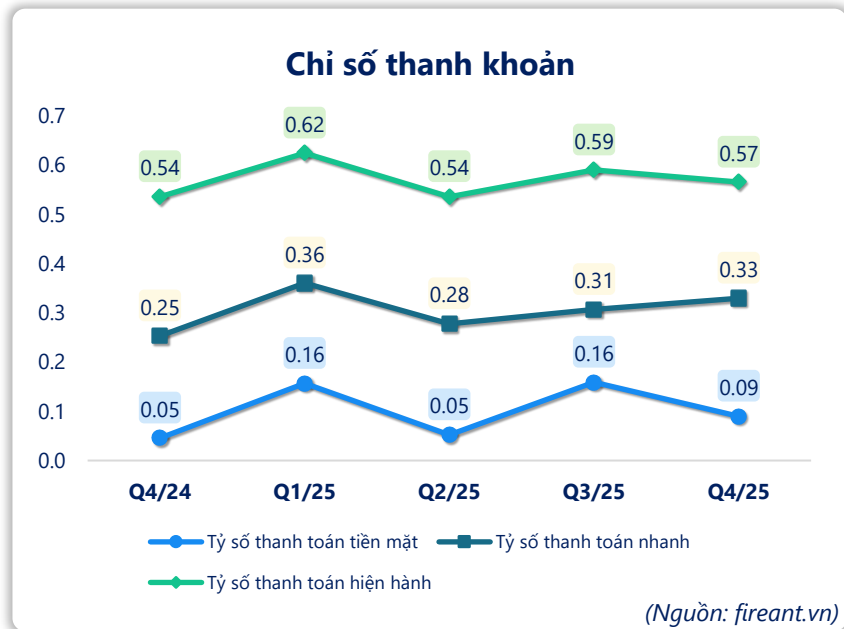
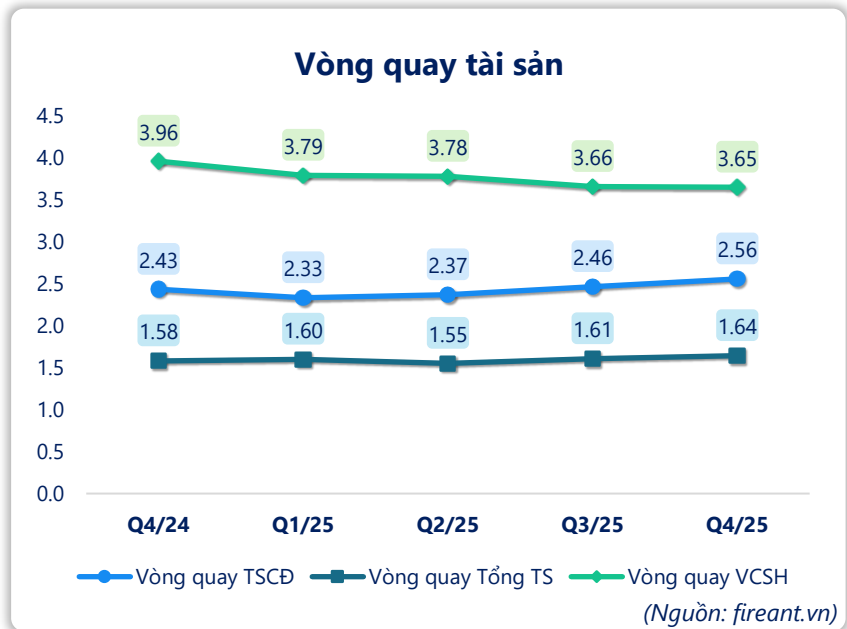
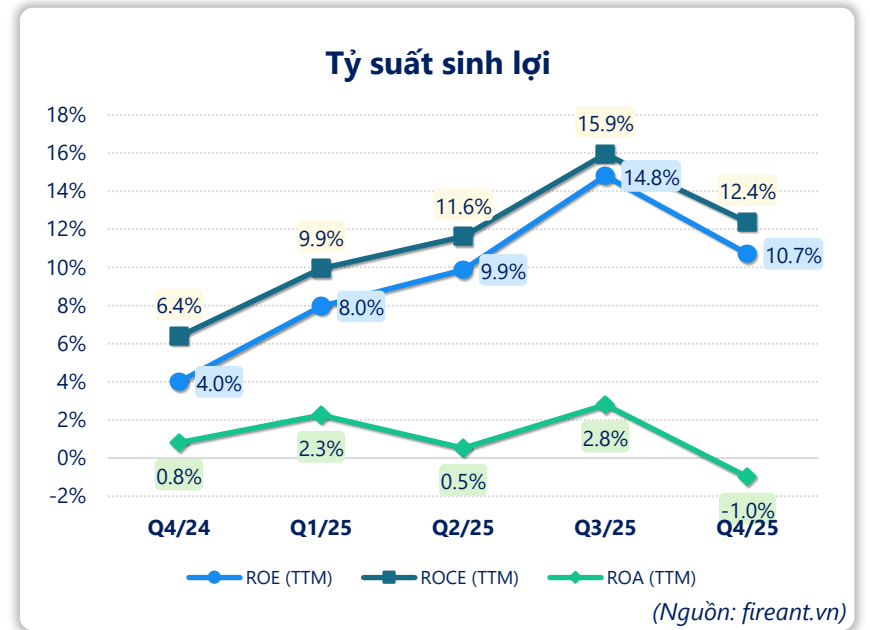
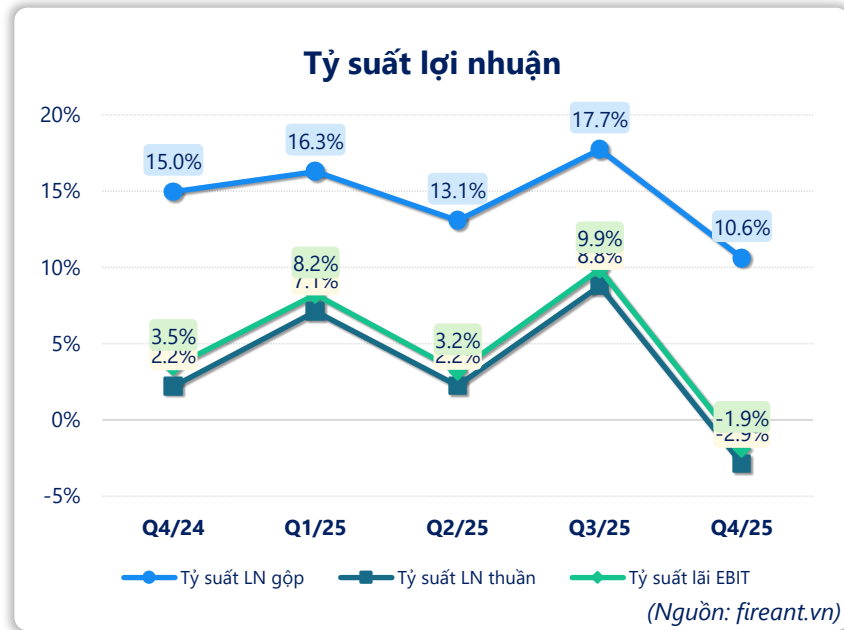
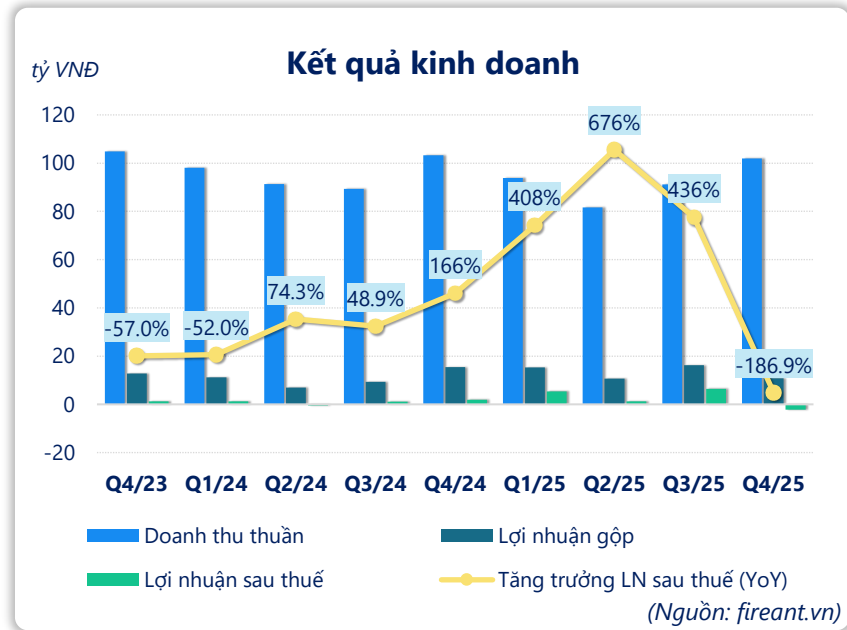
Cơ cấu cổ đông



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>223</b>             | <b>225</b>             | <b>-0.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>47.2</b>            | <b>44.8</b>            | <b>5.5%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 7.52                   | 3.81                   | 97.3%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 17.7                   | 16.0                   | 10.1%         |
| Hàng tồn kho                | 19.7                   | 23.6                   | -16.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.35                   | 1.29                   | 82.6%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>176</b>             | <b>181</b>             | <b>-2.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.09                   | 0.10                   | -10.3%        |
| Tài sản cố định             | 132                    | 157                    | -16.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 13.6                   | 0.06                   | 22578%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 30.9                   | 23.7                   | 30.1%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>119</b>             | <b>128</b>             | <b>-7.1%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>83.6</b>            | <b>83.6</b>            | <b>-0.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 42.9                   | 36.8                   | 16.5%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.9                   | 32.4                   | -35.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>35.3</b>            | <b>44.3</b>            | <b>-20.3%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 18.5                   | 28.8                   | -35.9%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>104</b>             | <b>97.5</b>            | <b>7.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>104</b>             | <b>97.5</b>            | <b>7.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 55.7                   | 55.7                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 103   | 93.8  | 81.6  | 91.2  | 102   |
| Giá vốn hàng bán               | 87.8  | 78.5  | 70.9  | 75.1  | 91.1  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 15.4  | 15.3  | 10.7  | 16.2  | 10.8  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.00  | 0.01  | 0.00  | 0.00  |
| Chi phí TC                     | 1.74  | 1.46  | 1.36  | 1.22  | 0.34  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.10  | 1.00  | 0.95  | 0.97  | 0.95  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.56  | 1.04  | 1.06  | 1.11  | 2.70  |
| Chi phí QLDN                   | 9.86  | 6.10  | 6.41  | 5.84  | 10.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2.28  | 6.68  | 1.83  | 8.02  | -2.93 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.21  | 0.04  | -0.17 | 0.03  | 0.05  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.50  | 6.72  | 1.66  | 8.05  | -2.88 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.95  | 5.34  | 1.25  | 6.44  | -2.21 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.95  | 5.34  | 1.25  | 6.44  | -2.21 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -18.0        | 17.2        | -8.41        | 19.9        | -4.77        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 20.3         | -1.42       | -4.39        | -3.32       | -3.98        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -4.60        | -7.22       | 4.79         | -7.80       | 3.15         |
| Tiền đầu kỳ                    | 6.06         | 3.81        | 12.4         | 4.36        | 13.1         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-2.25</b> | <b>8.57</b> | <b>-8.02</b> | <b>8.75</b> | <b>-5.59</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 3.81         | 12.4        | 4.36         | 13.1        | 7.52         |

(Nguồn: fireant.vn)